

Bản án số: 151/2023/DS-ST
Ngày: 24-8-2023.
V/v tranh chấp “Hợp đồng vay
tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CM, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trịnh Văn Bé;
- Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Tường Vi, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CM tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Lợi – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CM xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 182/2023/TLST-DS ngày 22 tháng 6 năm 2023 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 387/2023/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 7 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 508/2023/QĐST-DS ngày 08 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Trương Phú H, sinh năm 1962; nơi cư trú: số 42, tổ 02, ấp NH, xã NM, huyện CM, tỉnh An Giang (có mặt);

1.2. Bà Hồ Thị P, sinh năm 1967; nơi cư trú: số 42, tổ 02, ấp NH, xã NM, huyện CM, tỉnh An Giang (có mặt);

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Hồng H, sinh năm 1974; nơi cư trú: số 138, tổ 05, ấp NH, xã NM, huyện CM, tỉnh An Giang (có mặt);

2.1. Bà Hồ Thị Thu T, sinh năm 1980; nơi cư trú: tổ 05, ấp NH, xã NM, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trương Phú H, bà Hồ Thị P trình bày: Vào ngày 08/9/2020 vợ chồng tôi có cho vợ chồng ông Nguyễn Hồng H và bà Hồ Thị Thu T vay số tiền 240.000.000 đồng, việc vay có làm biên nhận sau đó ông H, bà T cùng ký tên, lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng. Lúc vay ông H, bà T có nói là để đáo nợ ngân hàng. Đến ngày 10/9/2020 thì vợ chồng ông H, bà T trả lại cho ông, bà được 195.000.000 đồng. Còn lại 45.000.000 đồng ông H, bà T không trả nhưng ông H có đóng lãi theo mức lãi 2%/tháng (mỗi tháng 900.000 đồng). Đến ngày 12/9/2022 thì ông H không đóng lãi cho ông, bà. Nên không H có làm cho ông, bà tờ biên nhận, tuy nhiên số tiền này xuất phát từ số tiền vợ chồng ông H, bà T vay trước đây trong tổng số tiền 240.000.000 đồng vào ngày 08/9/2020. Nay ông H, bà P yêu cầu ông Nguyễn Hồng H, bà Hồ Thị Thu T trả lại số tiền vay 45.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa ông Trương Phú H, Hồ Thị P vẫn nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn ông Nguyễn Hồng H trình bày: Trước đây vào ngày 08/9/2020, do cần tiền đáo nợ ngân hàng, vợ chồng ông có vay của ông H, bà P số tiền 240.000.000 đồng, lúc vay có làm biên nhận nợ lãi suất thỏa thuận 2%/tháng. Đến ngày 10/9/2020 vợ chồng ông có trả cho ông H, bà P được 195.000.000 đồng, còn lại 45.000.000 đồng ông có đóng lãi cho ông H, bà P với lãi suất 2%/ tháng cho đến ngày 12/9/2022. Sau ngày 12/9/2022 do làm ăn khó khăn nên ông không có đóng lại cho vợ ông H cho đến nay. Số tiền 45.000.000 đồng nay xuất phát từ số tiền vợ chồng ông vay trước đây trong tổng số tiền 240.000.000 đồng. Nay ông thừa nhận còn nợ ông H, bà P số tiền 45.000.000 đồng. Đồng ý trả trả nợ cho vợ chồng ông H, nhưng đây là số nợ chung của ông và bà T nên ông yêu cầu bà T cùng tôi trả nợ cho ông vợ chồng ông H. Do hoàn cảnh khó khăn yêu cầu xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng, còn lãi thì xin không trả.

Bị đơn bà Hồ Thị Thu T đã được triệu tập hợp lệ đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông vắng mặt không rõ lý do. Nên Tòa án không ghi nhận ý kiến của bà về nội dung đơn khởi kiện của ông Trương Phú H, bà Hồ Thị P.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 195, 196, 197, 198 và Điều 203 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa.

Đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, bảo đảm các trình tự, thủ tục và quyền tranh tụng tại phiên tòa.

* Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng:

- Đối với nguyên đơn: Ông Trương Phú H, bà Hồ Thị P từ khi thụ lý vụ án, đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 và 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Đối với bị đơn: Ông Nguyễn Hồng H từ khi thụ lý vụ án, đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 và 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Hồ Thị Thu T từ khi thụ lý vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt theo Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về tính lãi suất, quá trình giải quyết và tại phiên tòa ông H, bà P rút lại yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ đối với yêu cầu này.

* Về hướng giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự đề xuất:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Phú H, bà Hồ Thị P.
- Buộc ông Nguyễn Hồng H, bà Hồ Thị Thu T liên đới trả cho Trương Phú H, bà Hồ Thị P số tiền vay 45.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Ông Trương Phú H khởi kiện ông Nguyễn Hồng H, bà Hồ Thị Thu T về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Ông H, bà T có nơi cư trú tại ấp Nhơn Hiệp, xã Nhơn Mỹ, huyện CM, tỉnh An Giang. Nên Tòa án nhân dân huyện CM thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại các Điều 26, 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Bị đơn bà Hồ Thị Thu T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng ông vẫn vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Ngày 08/9/2020, ông Trương Phú H, bà Hồ Thị P cho ông Nguyễn Hồng H, bà Hồ Thị Thu T vay số tiền 240.000.000 đồng việc vay có làm biên nhận sau đó ông H, bà T cùng ký tên, lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng. Đến ngày 10/9/2020 vợ chồng ông H, bà T trả lại được 195.000.000 đồng. Còn lại 45.000.000 đồng ông H, bà T không trả nhưng ông H có đóng lãi theo mức lãi 2%/tháng (mỗi tháng 900.000 đồng). Đến ngày 12/9/2022 thì ông H không đóng lãi cho ông, bà nữa. Nên ông H làm tờ biên nhận, tuy nhiên số tiền này xuất phát từ số tiền ông H, bà T vay trong tổng số tiền 240.000.000 đồng vào ngày 08/9/2020. Nay vợ chồng ông yêu cầu ông Nguyễn Hồng H, bà Hồ Thị Thu T trả lại số tiền vay 45.000.000 đồng.

[2.2]. Bị đơn ông Nguyễn Hồng H trình bày: Trước đây vào ngày 08/9/2020, do cần tiền đáo nợ ngân hàng, vợ chồng ông có vay của ông H, bà P số tiền 240.000.000 đồng, lúc vay có làm biên nhận nợ lãi suất thỏa thuận 2%/tháng. Đến ngày 10/9/2020 vợ chồng ông có trả cho ông H, bà P được 195.000.000 đồng, còn lại 45.000.000 đồng ông có đóng lãi cho ông H, bà P với lãi suất 2%/ tháng cho đến

ngày 12/9/2022. Sau ngày 12/9/2022 do làm ăn khó khăn nên ông không có có đóng lại cho vợ ông H cho đến nay. Số tiền 45.000.000 đồng nay xuất phát từ số tiền vợ chồng ông vay trước đây trong tổng số tiền 240.000.000 đồng. Nay ông thừa nhận còn thiếu vợ chồng ông H số tiền 45.000.000 đồng. Đồng ý trả trả nợ cho vợ chồng ông H, nhưng đây là số nợ chung của ông và bà T nên yêu cầu bà T cùng tôi trả nợ cho ông vợ chồng ông H. Do hoàn cảnh khó khăn yêu cầu xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng.

[3]. Hội đồng xét xử xét thấy, hợp đồng trên được xác lập trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không bị lừa dối hay ép buộc nên đây là hợp đồng hợp pháp. Do ông H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ như đã thỏa thuận nên ông phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ cho ông H, bà P. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Phú H, bà Hồ Thị P buộc ông H có nghĩa vụ trả cho ông Trương Phú H, bà Hồ Thị P số tiền 45.000.000 đồng là phù hợp theo quy định tại các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4]. Đối với bà Hồ Thị Thu T: Mặc dù trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa hôm nay vắng mặt. Tuy nhiên trong biên nhận ngày 08/9/2020 bà thể hiện bà T với ông H cùng ký tên bên vay tiền. Mặc khác ông H, bà Phương cũng xác nhận ngoài lần cho vay tiền ngày 08/9/2020 ông bà không cho ông H, bà T vay số tiền nào khác. Do đó ông H, bà P khởi kiện yêu cầu bà T cùng liên đới trả nợ là có căn cứ.

[5]. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa hôm nay ông H, bà P rút lại yêu cầu tính lãi. Xét thấy việc rút lại yêu cầu là tự nguyện do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu tính lãi của ông H, bà P.

[6]. Đối với việc ông H yêu cầu xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Hội đồng xét xử xét thấy, số nợ này bị đơn thiếu đã lâu nay lại kéo dài thời gian trả nợ sẽ làm ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn, hơn nữa yêu cầu này không được nguyên đơn đồng ý. Do đó không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7]. Về án phí: Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Các Điều 26, 35, 39, 144, 147, 227, 244 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Phú H, bà Hồ Thị P và xử như sau:

Buộc ông Nguyễn Hồng H, bà Hồ Thị Thu T có nghĩa vụ trả cho ông Trương Phú H, bà Hồ Thị P số tiền vay 45.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Hồng H, bà Hồ Thị Thu T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 2.250.000 đồng (Hai triệu, hai trăm năm mươi nghìn).

- Ông Trương Phú H được miễn nộp tạm ứng án phí do ông là người cao tuổi. Do đó ông không được hoàn lại tiền tạm ứng án phí.

Bà Hồ Thị P được hoàn lại số tiền tạm ứng án 1.125.000 đồng theo biên lai thu số 0013788 ngày 22/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang;

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND H. CM;
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS H. CM;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Dương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Dương

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích

yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình

tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau: